TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04/3/2019
V/v "*Chia tài sản sau khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hà Giang
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Anh Dũng
2. Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên toà: bà Dương Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 217/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 08 năm 2018 về việc chia tài sản sau khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 12/QĐST-HPT ngày 01/02/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Dương Thị L, sinh năm 1970 (có mặt)
- Bị đơn: anh Dương Văn S, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 07 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Dương Thị L trình bày:

Chị và anh Dương Văn S kết hôn năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi cưới, chị về làm dâu gia đình anh S ngay, được 02 tháng thì vợ chồng ra ở riêng, vợ chồng chung sống tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Do quá trình sống chung vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống không thể chung sống được nên năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang đã giải quyết cho chị được ly hôn anh Dương Văn S bằng bản án số 07/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 3 năm 2017. Trong quá trình giải quyết ly hôn, chị và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết

về phần tài sản. Nay chị và anh S không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung nên chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm thửa đất số 950 (lô 1) tờ bản đồ số 14, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang đứng tên chủ sử dụng đất là anh Dương Văn S. Trên thửa đất nói trên chị và anh S có xây dựng được 01 ngôi nhà 02 tầng vào năm 2008. Chị yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản chung cho chị và anh S theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị và anh S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị L vẫn giữ nguyên ý kiến trên.

Tại bản tự khai đề ngày 05 tháng 9 năm 2018 và biên bản ghi lời khai ngày 05 tháng 9 năm 2018, biên bản ghi lời khai ngày 10 tháng 09 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Dương Văn S trình bày:

Anh nhất trí với trình bầy của chị L về thời gian kết hôn, thời gian chung sống và thời điểm giải quyết ly hôn. Anh cho biết từ năm 2003, chị L đi lao động tại Đài Loan và đến năm 2016 chị L về Việt Nam sinh sống và làm việc. Anh cho rằng trong quá trình chị L đi lao động tại Đài Loan, chị L không gửi tiền cho anh để xây dựng kinh tế gia đình. Trong thời kỳ hôn nhân với chị L, anh được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 950 (lô 1) tờ bản đồ số 14, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Anh xác định thửa đất này là tài sản riêng của anh, anh là người trực tiếp đấu giá quyền sử dụng đất và là người nộp tiền cho Nhà nước, chị L không có đóng góp gì. Đối với ngôi nhà 02 tầng được xây dựng trên thửa đất nói trên, anh cho rằng ngôi nhà này cũng là tài sản riêng của anh, do anh trực tiếp mua vật liệu xây dựng và thuê thợ xây nhà, chị L không gửi tiền về cũng như không có đóng góp gì vào việc xây dựng ngôi nhà nói trên. Nay anh xác nhận thửa đất và ngôi nhà 02 tầng nói trên là tài sản riêng của anh, không phải tài sản chung của anh và chị L nên anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị L.

Trong thời kỳ hôn nhân anh xác định anh và chị L có tạo dựng khối tài sản chung gồm: số tiền chị L đi lao động tại nước ngoài từ năm 2003 đến năm 2016. Trong quá trình đi lao động tại nước ngoài chị L không hề gửi tiền về cho anh, không đóng góp gì về kinh tế gia đình, tuy nhiên anh không cung cấp được cho Tòa án số tiền cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết là bao nhiêu cũng như các chứng cứ chứng minh cho ý kiến của anh. Ngoài ra anh S yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là 01 thửa đất chị L mua của em trai ruột chị L là anh Dương Văn Tr, sinh năm 1973, trú tại thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Chị L mua của anh Triệu từ năm 2016 với số tiền 650.000.000 đồng. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung cho anh và chị L theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên anh S không làm đơn yêu cầu và cũng không cung cấp được cho Tòa án vị trí cụ thể thửa đất anh yêu cầu Tòa án chia là ở đâu, trị giá

bao nhiêu tiền và không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình.

Về nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh S vắng mặt.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hoà giải, tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS; HĐXX đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên toà HĐXX đã thực hiện đủ, đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Nguyên đơn có ý thức chấp hành các quy định của BLTTDS, bị đơn chưa có ý thức chấp hành các quy định của BLTTDS. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị HĐXX Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của chị L. Giao cho anh S được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản chung là 100m2 đất tại thửa đất số 950, tờ bản đồ số 14 và 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 157m2 và toàn bộ tài sản trên đất tại thôn T, xã S, huyện T. Anh S phải trích chia cho chị L số tiền 380.481.000 đồng. Anh S và chị L mỗi người phải chịu 19.024.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến đề nghị của đương sự, Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thẩm quyền: ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của chị Dương Thị L với bị đơn là anh Dương Văn S, sinh năm 1968, nơi cư trú: thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang là theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về việc xét xử vắng mặt anh Dương Văn S: anh Dương Văm S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh S là phù với quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét các yêu cầu của nguyên đơn thấy:

[3]. Đối với thửa đất số 950 (lô 1) tờ bản đồ số 14, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang đứng tên chủ sử dụng đất là anh Dương Văn S. Chị L trình bày đây là thửa đất chị và anh S mua năm 2007, nguồn gốc là

đấu giá khi Nhà nước bán đất, anh S là người trực tiếp đứng ra đấu giá và nộp tiền cho Nhà nước, chị có gửi số tiền 60.000.000 đồng về cho anh S để anh S để đóng góp vào việc đấu giá quyền sử dụng đối với thửa đất nói trên. Chị có gửi số tiền trên về cho anh S thông qua chị gái ruột chị là chị Dương Thị X trú tại thôn Ng, xã S và em trai chị là Dương Văn Tr. Tuy nhiên, theo ý kiến của anh S thì toàn bộ số tiền đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên đều là tài sản riêng của anh, chị L không có đóng góp gì. Hội đồng xét xử thấy:

Tại biên bản làm việc ngày 22 tháng 02 năm 2019 đại diện UBND xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang cho biết thửa đất số 950 (lô 1) tờ bản đồ số 14, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang đứng tên chủ sử dụng đất là anh Dương Văn S có nguồn gốc là đất ở được Nhà nước giao do trúng đấu giá quyền sử dụng đất năm 2007. Anh Dương Văn S là người trực tiếp đấu giá quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nói trên được thực hiện vào ngày 29/01/2008 cấp cho anh Dương Văn S là đại diện chủ sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân giữa chị L và anh S nên đây là tài sản chung của chị L, anh S. Mặt khác, anh Dương Văn Tr và chị Dương Thị X (BL62, 63) đều cung cấp vào năm 2007, chị L có gửi một số tiền về cho anh Tr và chị X qua Ngân hàng Nông nghiệp và nhờ anh Tr, chị X đưa lại cho anh S nộp tiền đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Do thời gian đã lâu nên anh chị không nhớ cụ thể số tiền chị L gửi.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình anh S có 03 khẩu: anh Dương Văn S, chị Dương Thị L, anh Dương Văn L (con trai chị L, anh S). Tuy nhiên tại thời điểm này anh L còn nhỏ, không có đóng góp gì vào việc xây dựng, phát triển kinh tế gia đình. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 950 (lô 1) tờ bản đồ số 14, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của chị L và anh S để chia.

[4] Đối với ngôi nhà 02 tầng kiên cố được xây dựng trên thửa đất số 950 (lô 1) tờ bản đồ số 14, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang và nhà bếp, nhà vệ sinh bên trong ngôi nhà: theo lời trình bày của chị L, đây là ngôi nhà được xây dựng năm 2008. Do thời gian xây nhà chị đang lao động tại nước ngoài nên chị đã nhờ em trai chị là Dương Văn Tr mua vật liệu xây dựng là xi măng, sắt; cửa chính chị nhờ em gái chị là Dương Thị V đặt mua của anh T ở thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang, cửa sổ và mái tôn chị thuê cháu rể chị là anh Nguyễn Ngọc N cư trú tại huyện Y, tỉnh Bắc Giang trực tiếp làm; gạch xây nhà, cát, sỏi, đá chị gửi tiền về cho anh S mua, chị không nhớ số tiền cụ thể chị gửi về cho anh S là bao nhiêu, do thời gian đã lâu nên chị không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho Tòa án. Anh S là người trực tiếp hợp đồng với anh Dương Văn C ở cùng thôn với nội dung anh C nhận khoán công trình và tự thuê thợ về để xây dựng ngôi nhà. Chị đã gửi tiền về cho anh S trả tiền cho anh C, do anh S trả còn thiếu 18 triệu tiền công cho anh C nên

chị có liên lạc với em trai chị là Dương Văn Tr trả tiền anh C giúp chị, và khi về nước chị trả lại cho anh Tr.

Anh Dương Văn S cho rằng đây là ngôi nhà anh trực tiếp mua vật liệu xây dựng và thuê thợ xây nhà bằng tài sản riêng của anh, chị L không hề gửi tiền về cho anh xây nhà như chị L trình bày tại Tòa án. Anh là người đứng ra mua vật liệu xây dựng; cửa chính, gạch lát nền, mái tôn, cửa sổ. Anh là người trực tiếp hợp đồng xây nhà với anh Dương Văn C ở cùng thôn. Anh đã trả tiền công xây nhà cho anh C khoảng 30 triệu đồng. Anh xác định đây là tài sản riêng của anh nên anh không đồng ý chia cho chị L.

Anh Nguyễn Văn T, trú tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang và anh Nguyễn Ngọc N, trú tại thôn L, xã T , huyện Y, Bắc Giang (BL 91, 93) đều xác nhận năm 2009, chị L có gọi điện thoại cho anh T và anh N để đặt hàng. Chị L thuê anh T làm cửa gỗ và lan can cầu thang bằng gỗ, còn anh N bắn mái tôn và làm chấn song cửa sổ. Chị Dương Thị V là em gái chị L đã trực tiếp đến nhà anh T và anh N để trả tiền. Anh Dương Văn C trú tại thôn T, xã S xác nhận năm 2008 anh S có thuê anh xây dựng ngôi nhà mà anh S đang quản lý, sử dụng hiện nay. Anh S đã trả anh số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Tại thời điểm xây nhà chị L đang đi lao động tại nước ngoài nên anh chỉ làm việc trực tiếp với anh S. Anh C xác nhận anh đã từng gọi điện thoại cho chị L yêu cầu chị L trả số tiền công thợ còn nợ và chị L đã nhờ anh Tr là em trai chị L đến trả anh hai lần: 1 lần trả 7.000.000 đồng, còn 1 lần trả 5.000.000 đồng (BL 92). Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xác định ngôi nhà 02 tầng diện tích mỗi tầng là 78,5 m^2 tại thửa đất số 950 (lô 1) tờ bản đồ số 14, tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang và nhà bếp, nhà vệ sinh bên trong ngôi nhà cùng với 78,5 m^2 mái tôn kèo sắt chống nóng tầng 2 là tài sản chung của chị L và anh S để phân chia.

Đối với ý kiến của anh S là yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng là số tiền chị L đi lao động tại nước ngoài từ năm 2003 đến năm 2016 và chia tài sản chung là 01 thửa đất chị L mua của em trai ruột chị L là anh Dương Văn Tr, sinh năm 1973, trú tại thôn Đ, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang từ năm 2016 với số tiền 650.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã làm việc với anh S yêu cầu anh S nếu có yêu cầu thì phải làm đơn và cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình nhưng anh S không có đơn yêu cầu và không cung cấp được. Mặt khác, qua tra cứu sổ địa chính xã S, từ năm 2012 cho đến nay không thấy có thông tin về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Dương Văn Tr và chị Dương Thị L nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết

[5] Từ những căn cứ trên, HĐXX xác định tài sản chung của chị L, anh S để chia theo yêu cầu gồm có: thửa đất số 950 (lô 1) tờ bản đồ số 14, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang trị giá 300.000.000 đồng; Tài sản trên đất gồm: ngôi nhà 02 tầng diện tích mỗi tầng là 78,5 m^2 trị giá

417.180.400 đồng, 01 nhà vệ sinh + 01 nhà bếp bên trong ngôi nhà 02 tầng trị giá 32.949.000 đồng, 01 mái tôn kèo sắt chống nóng tầng 2 diện tích 78,5 m^2 trị giá 10.833.000 đồng. Tổng trị giá nhà và đất là 760.962.400 đồng (Bẩy trăm sáu mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm đồng). Số tài sản này hiện do anh S đang quản lý, sử dụng và là người có công sức trong việc tạo dựng và duy trì tài sản từ khi hình thành đến nay, chị L trong thời gian này đi xuất khẩu lao động và có đóng góp tiền vào việc đấu giá quyền sử dụng đất và xây dựng ngôi nhà nên cần tính công sức đóng góp của hai bên để chia theo tỷ lệ anh S 60%, chị L 40% là phù hợp. Do nhà đất này không thể phân chia bằng hiện vật cho cả hai bên và hiện anh S đang trực tiếp quản lý, sử dụng số tài sản chung này nên cần giao cho anh S được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng nhà đất này và có trách nhiệm trích chia trị giá tài sản cho chị L bằng tiền là phù hợp. Cụ thể số tiền anh S phải trích trả cho chị L là: 760.962.400 đồng x 40% = 304.384.900 đồng (Ba trăm linh tư triệu ba trăm tám mươi tư nghìn chín trăm đồng).

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị L, anh S không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về chi phí định giá: chị L và anh S mỗi người phải chịu chi phí định giá theo tỷ lệ trị giá tài sản được hưởng. Cụ thể anh S phải chịu là 3.000.000 đồng x 60% = 1.800.000 đồng, chị L phải chịu là 3.000.000 đồng x 40% = 1.200.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị L đã nộp cả chi phí định giá nên anh S phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị L khoản tiền này.

[8]. Về án phí: chị L, anh S phải chịu án phí chia tài sản chung sơ thẩm trên tổng số tiền được chia. Cụ thể chị L phải chịu là 304. 384.900 đồng x 5% = 15.219.200 đồng, anh S phải chịu án phí trên trị giá tài sản được chia là 456.577.400 đồng = 20.000.000 đồng + (56.577.400 đồng x 4%) = 22.263.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 17 Luật Phí và lệ phí, điểm b khoản 1 Điều 24 và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9]. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 165, Điều 166, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 17 Luật Phí và lệ phí; Điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các khoản 1, 2 và 3 Điều 59; điểm c khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Dương Thị L: Giao cho anh Dương Văn S sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm: thửa đất số 950 (lô 1) tờ bản đồ số 14, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Giang trị giá 300.000.000 đồng; Tài sản trên đất gồm: ngôi nhà 02 tầng diện tích mỗi tầng là 78,5 m^2 trị giá 417.180.400 đồng, 01 nhà vệ sinh + 01 nhà bếp bên trong ngôi nhà 02 tầng trị giá 32.949.000 đồng, 01 mái tôn kèo sắt chống nóng tầng 2 diện tích 78,5 m^2 trị giá 10.833.000 đồng. Tổng trị giá nhà và đất là 760.962.400 đồng (Bảy trăm sáu mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm đồng). Anh S có trách nhiệm trích chia trả cho chị Dương Thị L số tiền là 304.384.900 đồng (Ba trăm linh tư triệu ba trăm tám mươi tư nghìn chín trăm đồng).

2. Về chi phí định giá: Chị Dương Thị L phải chịu 1.200.000 đồng, anh Dương Văn S phải chịu 1.800.000 đồng chi phí định giá tài sản. Xác nhận chị L đã nộp đủ số tiền chi phí định giá. Anh S phải thanh toán hoàn trả chị L 1.800.000 đồng chi phí định giá tài sản.

3. Về án phí: chị Dương Thị L phải chịu 15.219.200 đồng tiền án phí chia tài sản chung sơ thẩm, được trừ vào 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002086 ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Chị L còn phải nộp 5.219.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Dương Văn S phải chịu 22.263.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn đề nghị thi hành án, nếu anh Dương Văn S không trả đủ tiền cho chị Dương Thị L thì anh S còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả đối với số tiền chậm trả cho đến khi trả xong.

Tr□ờng hợp bản án đ□ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì ng□ời đ□ợc thi hành án dân sự, ng□ời phải thi hành án Dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án đ□ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát Tân Yên;
- Chi cục T.H.A Tân Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã S;
- Lưu hồ sơ;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Hà Giang